TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:105/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21-9-2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Lam, ông Lê Đình Khôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Đoàn Thị Cẩm L**, sinh năm 1980
Địa chỉ: Tổ 10, Ấp 6, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn:* Ông **Phan Văn S,** sinh năm 1975
Địa chỉ: Tổ 10, Ấp 6, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đoàn Thị Cẩm L trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà L và ông Phan Văn S tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Bà L và ông S chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không còn hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột, ông S thường xuyên uống rượu, bia và nhiều lần đánh đập bà có sự chứng kiến của nhiều người. Nay bà L và ông S đã không còn sống chung với nhau từ 4 tháng nay. Bà L không còn tình cảm yêu thương ông S nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà L được ly hôn với ông S.

- Về nuôi con: Bà L trình bày ông S có 03 con chung là Phan Minh C, sinh ngày 13-01-2007, Phan Văn N, sinh ngày 05-01-1999 và Phan Văn C1, sinh ngày 17-3-1997. Các cháu N và C1 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà L có nguyện vọng được nuôi cháu C và không yêu cầu ông S cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Bà L trình bày không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Phan Văn S trình bày:

- Về hôn nhân: Ông S và bà Đoàn Thị Cẩm L tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Ông, bà chung sống hạnh phúc thỉnh thoảng xảy ra mâu thuẫn nên có xảy ra cãi nhau. Ông S thừa nhận có đánh bà L nguyên nhân là do bà L ham chơi không lo cho gia đình. Ông và bà L đã không còn sống chung với nhau khoảng 4 tháng nay do bà L bỏ nhà đi. Nay bà L yêu cầu được ly hôn với ông, thì ông không đồng ý ly hôn với bà L vì vẫn còn tình nghĩa với bà L, các con vẫn còn chưa có lập gia đình nên ông mong muốn là chờ các con ổn định thì giải quyết tiếp.

- Về nuôi con: Ông bà có 03 con chung là Phan Minh C, sinh ngày 13-01-2007, Phan Văn N, sinh ngày 05-01-1999 và Phan Văn C1, sinh ngày 17-3-1997.

Các cháu N và C1 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu C hiện nay đang ở cùng với ông do anh nuôi dưỡng, ông có mong muốn được tiếp tục nuôi cháu C và không yêu cầu bà cấp dưỡng.

- Về tài sản: Không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Về hôn nhân: Cho bà L được ly hôn với ông S. Về con chung: Bà L, ông S có 03 con chung là Phan Văn N, sinh ngày 05-01-1999 và Phan Văn C1, sinh ngày 17-3-1997, Phan Minh C, sinh ngày 13-01-2007. Hiện nay cháu N và C1 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên không xem xét giải quyết. Giao cho bà L trực tiếp nuôi cháu C, tạm thời ông S chưa phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Phan Văn S có nơi cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Đoàn Thị Cẩm L khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông S, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà L là nguyên đơn và ông S là bị đơn, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà L và ông S được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 31-12-2002. Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Bà L, ông S đều thừa nhận trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống, ông S có đánh bà L, bà L, ông S đã không còn chung sống với nhau từ tháng 4-2022 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, hòa giải nhưng bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông S cho rằng vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn nhưng ông không đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể đoàn tụ; nên hòa giải đoàn tụ không thành. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, các đương sự đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con: Bà L, ông S có 03 con chung là Phan Văn N, sinh ngày 05-01-1999 và Phan Văn C1, sinh ngày 17-3-1997 và Phan Minh C, sinh ngày 13-01-2007. Đối với cháu N, cháu C1 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên Tòa án không xem xét giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Phan Minh C, sinh ngày 13-01-2007, khi ly hôn bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con, ông S cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu C và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy, theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Từ sau khi bà L, ông S không còn chung sống với nhau, con chung là cháu Phan Minh C vẫn sống chung với bà L, ông S. Hiện nay, bản thân bà L, ông S đi làm thuê có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, nhưng bà L, ông S không thỏa thuận được ai là người nuôi cháu C sau khi vợ chồng ly hôn.

Xét thấy, tính đến ngày xét xử cháu C đã 15 tuổi 08 tháng 08 ngày, cháu C có đơn thể hiện nguyện vọng được sống với bà L sau khi hai vợ chồng ly hôn. Nay bà L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu C là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với nguyện vọng của cháu C. Còn ông S yêu cầu được nuôi dưỡng cháu C không phù hợp với nguyện vọng của cháu C nên không có cơ sở để chấp nhận.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho cháu C tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu C cho bà L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Cẩm L.

- Về hôn nhân: Cho bà Đoàn Thị Cẩm L được ly hôn với ông Phan Văn S.

- Về nuôi con: Bà L, ông S có 03 con chung là Phan Văn N, sinh ngày 05-01-1999 và Phan Văn C1, sinh ngày 17-3-1997 và Phan Minh C, sinh ngày 13-01-2007.

Đối với các con chung Phan Văn N, sinh ngày 05-01-1999 và Phan Văn C1, sinh ngày 17-3-1997 đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Giao cho bà Đoàn Thị Cẩm L trực tiếp nuôi con chung Phan Minh C, sinh ngày 13-01-2007. Tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông S được quyền qua lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung bà L, ông S có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Về tài sản: Bà Đoàn Thị Cẩm L và ông Phan Văn S trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Đoàn Thị Cẩm L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002545 ngày 02-6-2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Thịnh (Số 481, ngày 31/12/2002) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Đại